

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ KIẾN TRÚC MACRO
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ KIẾN TRÚC MACRO

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MACRO CONSTRUCTION AND ARCHITECTURE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0109626405

3. Ngày thành lập: 10/05/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Liên kè 4, Ô số 10, Khu đô thị Tổng cục 5, Đường Yên Xá, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0866219339 – 0962822006

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
2.	Xây dựng nhà để ở	4101(Chính)
3.	Xây dựng nhà không để ở	4102
4.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
5.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
6.	Xây dựng công trình điện	4221
7.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
8.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
9.	Xây dựng công trình công ích khác Nhóm này gồm: - Xây dựng công trình xử lý bùn. - Xây dựng các công trình công ích khác chưa được phân vào đâu.	4229
10.	Xây dựng công trình thủy	4291
11.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
12.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
13.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: Xây dựng công trình khác không phải nhà	4299
14.	Phá dỡ	4311
15.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
16.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
17.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322

18.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Nhóm này gồm: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này. - Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: + Thang máy, thang cuốn, + Cửa cuốn, cửa tự động, + Dây dẫn chống sét, + Hệ thống hút bụi, + Hệ thống âm thanh, + Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.	4329
19.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
20.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác Chi tiết: - Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình nhưng yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị chuyên môn hóa như: + Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc, + Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước, + Chống ẩm các toà nhà, + Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ), + Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối, + Uốn thép, + Xây gạch và đặt đá, + Lợp mái các công trình nhà để ở, + Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo, + Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp, + Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao. - Các công việc dưới bề mặt; - Xây dựng bể bơi ngoài trời; - Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà; - Thuê cần trục có người điều khiển.	4390

21.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Hoạt động kiến trúc; - Hoạt động đo đạc và bản đồ; - Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; - Tư vấn đầu thầu; - Khảo sát địa hình; - Khảo sát địa chất công trình. - Thiết kế kiến trúc công trình - Thiết kế kiến trúc cảnh quan - Thiết kế kết cấu công trình dân dụng – công nghiệp; - Thiết kế cơ - điện công trình; - Thiết kế cấp - thoát nước công trình; - Thiết kế xây dựng công trình giao thông, thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật - Giám sát xây dựng công trình dân dụng – công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật - Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông - Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn - Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình	7110
22.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
23.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
24.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết:- Dịch vụ thiết kế đồ thị; - Hoạt động trang trí nội thất.	7410
25.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa Môi giới mua bán hàng hóa	4610
26.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp), Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh, Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; Bán buôn cao su, Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại, mùn cưa, - Bán buôn bột giấy;	4669
27.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
28.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Chi tiết:- Bán buôn sắt thép - Bán buôn bán thành phẩm bằng sắt thép	4662
29.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663

30.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
31.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
32.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
33.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
34.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh ; - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; - Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu	4649
35.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa	8299
36.	Quảng cáo	7310
37.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
38.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
39.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) ; - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;- Bán buôn máy móc, thiết bị để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác;	4659
40.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
41.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
42.	Cho thuê xe có động cơ	7710
43.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
44.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
45.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
46.	Sản xuất giày, dép	1520
47.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
48.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
49.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622

50.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
51.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
52.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
53.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
54.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
55.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
56.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
57.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
58.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
59.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
60.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
61.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
62.	Đúc sắt, thép	2431
63.	Đúc kim loại màu	2432
64.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
65.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
66.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
67.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
68.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
69.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
70.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
71.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
72.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
73.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	9000
74.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (không bao gồm hoạt động đầu giá)	4791
75.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; - Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;	6399
76.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
77.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
78.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
79.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
80.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
81.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621

82.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
83.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
84.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
85.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
86.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
87.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
88.	Chăn nuôi gia cầm	0146
89.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
90.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
91.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
92.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
93.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
94.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
95.	Khai thác gỗ	0220
96.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
97.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
98.	Khai thác quặng sắt	0710
99.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
100.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
101.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
102.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
103.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
104.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
105.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
106.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
107.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
108.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
109.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
110.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
111.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
112.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
113.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
114.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
115.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
116.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
117.	Sản xuất bị, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
118.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816

119.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
120.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
121.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
122.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
123.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
124.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
125.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
126.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
127.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
128.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
129.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
130.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
131.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
132.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
133.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
134.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
135.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
136.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4513
137.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
138.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4530
139.	Bán mô tô, xe máy (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4541
140.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
141.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4543
142.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
143.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
144.	Bán buôn thực phẩm	4632
145.	Bán buôn đồ uống	4633
146.	Cổng thông tin (Không bao gồm hoạt động báo trí)	6312
147.	Lập trình máy vi tính	6201
148.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202

149.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
150.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
151.	Xuất bản phần mềm	5820
152.	Hoạt động hậu kỳ	5912
153.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (loại trừ hoạt động phát hành chương trình truyền hình)	5913
154.	Hoạt động chiếu phim	5914
155.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc	5920
156.	In ấn	1811
157.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
158.	Sao chép bản ghi các loại	1820

6. Vốn điều lệ: 5.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	NGUYỄN ĐẮC CHUNG	Việt Nam	Đội 3, Thôn Quyết Tiến, Xã Vân Côn, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	2.500.000.000	50,000	001098016263	
2	NGUYỄN ĐẮC TIỆP	Việt Nam	Đội 3, Thôn Quyết Tiến, Xã Vân Côn, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	2.500.000.000	50,000	001094019119	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN ĐẮC TIỆP

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 16/02/1994

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001094019119

Ngày cấp: 13/11/2018

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Đội 3, Thôn Quyết Tiến, Xã Vân Côn, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Đội 3, Thôn Quyết Tiến, Xã Vân Côn, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội